

BẢNG TRA KÍCH THƯỚC & KHỐI LƯỢNG ỐNG THÉP JIS

Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (Japanese Industrial Standards - JIS G3452 & JIS G3454)

Công thức tính khối lượng tiêu chuẩn cho ống thép tròn:

$$W = (OD - t) \times t \times 0.02466 \quad (\text{Đơn vị: kg/m})$$

Trong đó: **OD** = Đường kính ngoài (mm), **t** = Độ dày thành ống (mm), **0.02466** = Hằng số tỷ trọng thép ($7.85 \text{ ext{ g/cm}^3 / 1000 imes \pi}$).

1. BẢNG TRA ỐNG THÉP THÔNG DỤNG JIS G3452 (SGP)

Ống thép đường dẫn thông thường dùng cho hệ thống nước, khí, dầu áp lực thấp, PCCC, HVAC.

Kích thước (A)	Kích thước (Inch)	Đường kính ngoài OD (mm)	Độ dày t (mm)	Đường kính trong ID (mm)	Khối lượng W (kg/m)
6A	1/8"	10.5	2.0	6.5	0.42
8A	1/4"	13.8	2.3	9.2	0.65
10A	3/8"	17.3	2.3	12.7	0.85
15A	1/2"	21.7	2.8	16.1	1.31
20A	3/4"	27.2	2.8	21.6	1.68
25A	1"	34.0	3.2	27.6	2.43
32A	1-1/4"	42.7	3.5	35.7	3.38
40A	1-1/2"	48.6	3.5	41.6	3.89
50A	2"	60.5	3.8	52.9	5.31
65A	2-1/2"	76.3	4.2	67.9	7.47
80A	3"	89.1	4.2	80.7	8.79
90A	3-1/2"	101.6	4.2	93.2	10.10
100A	4"	114.3	4.5	105.3	12.20
125A	5"	139.8	4.5	130.8	15.00
150A	6"	165.2	5.0	155.2	19.80
175A	7"	190.7	5.3	180.1	24.20
200A	8"	216.3	5.8	204.7	30.10
250A	10"	267.4	6.6	254.2	42.40
300A	12"	318.5	6.9	304.7	53.00
350A	14"	355.6	7.9	339.8	67.70
400A	16"	406.4	7.9	390.6	77.60
450A	18"	457.2	7.9	441.4	87.50
500A	20"	508.0	7.9	492.2	97.40

2. BẢNG TRA ỐNG THÉP CHỊU ÁP LỰC JIS G3454 (STPG - PRESSURE SERVICE)

Ống thép đúc/hàn chịu áp lực cao, nhiệt độ cao (Dùng cho hệ thống hơi nóng, khí nén cao áp, hóa chất, thủy lực).

Kích thước (A)	Kích thước (Inch)	OD (mm)	SCHEDULE 40 (Sch 40)			SCHEDULE 80 (Sch 80)		
			t (mm)	ID (mm)	Khối lượng (kg/m)	t (mm)	ID (mm)	Khối lượng (kg/m)
6A	1/8"	10.5	1.7	7.1	0.37	2.4	5.7	0.48
8A	1/4"	13.8	2.2	9.4	0.63	3.0	7.8	0.80
10A	3/8"	17.3	2.3	12.7	0.85	3.2	10.9	1.11

Kích thước (A)	Kích thước (Inch)	OD (mm)	SCHEDULE 40 (Sch 40)			SCHEDULE 80 (Sch 80)		
			t (mm)	ID (mm)	Khối lượng (kg/m)	t (mm)	ID (mm)	Khối lượng (kg/m)
15A	1/2"	21.7	2.8	16.1	1.31	3.7	14.3	1.64
20A	3/4"	27.2	2.9	21.4	1.74	3.9	19.4	2.24
25A	1"	34.0	3.4	27.2	2.57	4.5	25.0	3.27
32A	1-1/4"	42.7	3.6	35.5	3.47	4.9	32.9	4.57
40A	1-1/2"	48.6	3.7	41.2	4.10	5.1	38.4	5.47
50A	2"	60.5	3.9	52.7	5.44	5.5	49.5	7.46
65A	2-1/2"	76.3	5.2	65.9	9.12	7.0	62.3	12.00
80A	3"	89.1	5.5	78.1	11.30	7.6	73.9	15.30
90A	3-1/2"	101.6	5.7	90.2	13.50	8.1	85.4	18.70
100A	4"	114.3	6.0	102.3	16.00	8.6	97.1	22.40
125A	5"	139.8	6.6	126.6	21.70	9.5	120.8	30.50
150A	6"	165.2	7.1	151.0	27.70	11.0	143.2	41.80
200A	8"	216.3	8.2	199.9	42.10	12.7	190.9	63.80
250A	10"	267.4	9.3	248.8	59.20	15.1	237.2	93.80
300A	12"	318.5	10.3	297.9	78.30	17.4	283.7	129.20
350A	14"	355.6	11.1	333.4	94.30	19.0	317.6	158.00
400A	16"	406.4	12.7	381.0	123.00	21.4	363.6	203.00
450A	18"	457.2	14.3	428.6	156.00	23.8	409.6	254.00
500A	20"	508.0	15.1	477.8	183.00	26.2	455.6	311.00

* Ghi chú: Kích thước OD và độ dày tuân theo tiêu chuẩn JIS G3452 (ống thép Carbon thông thường) và JIS G3454 (ống thép Carbon chịu áp lực STPG 370 / STPG 410). Dung sai độ dày và đường kính theo quy định kiểm định JIS.